

THÔNG TƯ

**Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc
Danh mục bình ổn giá, Danh mục thực hiện kê khai giá
do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý**

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch- Tài chính;

Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục bình ổn giá, Danh mục thực hiện kê khai giá do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục bình ổn giá, Danh mục thực hiện kê khai giá do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; cơ quan nhà nước; tổ chức khác có liên quan đến hoạt động bình ổn giá và kê khai giá thuộc lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục bình ổn giá, Danh mục thực hiện kê khai giá

1. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục bình ổn giá do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý (tên gọi chi tiết, chủng loại cụ thể) tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục thực hiện kê khai giá do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý (tên gọi chi tiết, chủng loại cụ thể) tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục bình ổn giá, Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá được công bố trên hệ thống thông tin giá hàng hóa dịch vụ ngành Nông nghiệp và Môi trường (sau đây gọi là Hệ thống).

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

2. Thông tư liên tịch số 10/2015/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày 03 tháng 3 năm 2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính hướng dẫn chi tiết các mặt hàng thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn thực hiện bình ổn giá và kê khai giá hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Các Cục: Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi và Thú y, Thủy sản và Kiểm ngư, Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường, Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn:

a) Rà soát, cập nhật danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng kê khai giá do Cục quản lý gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp ban hành theo quy định.

b) Thông báo hình thức tiếp nhận đến các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng kê khai giá do Cục quản lý và tổ chức tiếp nhận văn bản kê khai giá theo quy định của pháp luật.

2. Các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng kê khai giá

a) Thực hiện kê khai giá đối với các hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục thực hiện kê khai giá theo quy định của pháp luật về giá;

b) Gửi văn bản kê khai giá điện tử có ký số trên Hệ thống hoặc gửi văn bản kê khai giá về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (qua các Cục quản lý chuyên ngành quy định tại Khoản 1, Điều 5 Thông tư này).

3. Cục Chuyển đổi số

a) Chủ trì, phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính xây dựng hệ thống thông tin giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý;

b) Phối hợp với Vụ Kế hoạch - Tài chính và các cơ quan chức năng của Bộ Tài chính kết nối thông tin và chia sẻ dữ liệu kê khai giá vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định của pháp luật về giá.

4. Vụ Kế hoạch - Tài chính

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát, tổng hợp, trình Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung đặc điểm kinh tế - kỹ

thuật của hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục bình ổn giá, danh mục thực hiện kê khai giá theo yêu cầu thực tiễn quản lý nhà nước về giá và nhu cầu của công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

5. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức triển khai việc tiếp nhận văn bản kê khai giá theo quy định của pháp luật về giá bảo đảm thuận lợi cho các tổ chức thực hiện kê khai.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường (Vụ Kế hoạch - Tài chính) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng Chính phủ; Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng TW Đảng và các ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tổng kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban TW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan TW của các tổ chức chính trị - xã hội;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ NN&MT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ;
- Cục KTVB&QLXLVPHC, Bộ Tư pháp;
- Công báo; Cổng thông tin điện tử Chính phủ; Cổng thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, Vụ KHTC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Hoàng Trung

Phụ lục I
ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI HÀNG HÓA,
DỊCH VỤ THUỘC DANH MỤC THỰC HIỆN BÌNH ỔN GIÁ
DO BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG QUẢN LÝ
(Kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

CHUNG LOẠI CỤ THỂ		TÊN GỌI CHI TIẾT	
Mục	Tên chung loại	STT	Tên gọi chi tiết hoặc đặc điểm cơ bản của hàng hóa dịch vụ
I	Thóc tẻ	1	Hạt thóc/ hạt lúa chưa được bóc vỏ trấu áp
II	Gạo tẻ	1	Gạo trắng
III	Phân đạm	1	Phân urê Phân bón vô cơ đơn chứa nguyên tố dinh dưỡng đạm (N), có công thức $\text{CO}(\text{NH}_2)_2$. Chỉ tiêu chất lượng đáp ứng: Hàm lượng đạm tổng số (% khối lượng N_{ts}) $\geq 46\%$; Hàm lượng Biuret $\leq 1,2\%$; Độ ẩm $\leq 1\%$.
IV	Phân DAP	1	Phân bón vô cơ phức hợp chứa nguyên tố dinh dưỡng đạm (N) và lân (P) được liên kết với nhau bằng liên kết hóa học, có công thức $(\text{NH}_4)_2\text{HPO}_4$. Chỉ tiêu chất lượng đáp ứng: Hàm lượng đạm tổng số (% khối lượng N_{ts}) $\geq 15\%$; Hàm lượng lân hữu hiệu (% khối lượng $\text{P}_2\text{O}_{5\text{hh}}$) $\geq 42\%$; Hàm lượng Cadimi (Cd) ≤ 12 ppm; Độ ẩm $\leq 2,5\%$.
V	Phân NPK	1	Phân bón vô cơ hỗn hợp trong thành phần chứa 03 nguyên tố dinh dưỡng đa lượng gồm đạm (N), lân (P) và kali (K). Chỉ tiêu chất lượng đáp ứng: Tổng hàm lượng đạm tổng số, lân hữu hiệu, kali hữu hiệu (tổng % khối lượng N_{ts} , $\text{P}_2\text{O}_{5\text{hh}}$, $\text{K}_2\text{O}_{\text{hh}}$) $\geq 18\%$. Trong đó, hàm lượng của mỗi thành phần đạm tổng số (N_{ts}), lân hữu hiệu ($\text{P}_2\text{O}_{5\text{hh}}$), kali hữu hiệu ($\text{K}_2\text{O}_{\text{hh}}$) $\geq 3\%$. Độ ẩm $\leq 5\%$.
VI	Thuốc bảo vệ thực vật		
1		1	Buprofezin (min 98%)

CHUNG LOẠI CỤ THỂ		TÊN GỌI CHI TIẾT	
Mục	Tên chủng loại	STT	Tên gọi chi tiết hoặc đặc điểm cơ bản của hàng hóa dịch vụ
	Thuốc trừ sâu có chứa hoạt chất:	2	Dinotefuran (min 89%)
		3	Fenobucarb (BPMC) (min 96%)
		4	Imidacloprid (min 96%)
		5	Pymetrozine (min 95%)
2	Thuốc trừ bệnh có chứa hoạt chất:	1	Fenoxanil (min 95%)
		2	Fosetyl-aluminium (min 95%)
		3	Isoprothiolane (min 96%)
		4	Kasugamycin (min 70%)
		5	Metalaxyl (min 95%)
		6	Tricyclazole (min 95%)
3	Thuốc trừ cỏ có chứa hoạt chất:	1	Ametryn (min 96%)
		2	Glufosinate ammonium (min 95%)
		3	Pretilachlor (min 95%)
		4	Quinclorac (min 96%)
VII	Thức ăn chăn nuôi	1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn thịt (giai đoạn khối lượng từ 25kg trở lên hoặc trên 60 ngày tuổi)
		2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gà thịt (giai đoạn nuôi thịt trước xuất chuồng)
		3	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gà đẻ trứng (giai đoạn đẻ trứng)
		4	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho vịt thịt (giai đoạn nuôi thịt trước xuất chuồng)
VIII	Thức ăn thủy sản	1	Thức ăn hỗn hợp nuôi cá rô phi, điêu hồng, cá chép
		2	Thức ăn hỗn hợp nuôi cá tầm, cá hồi
		3	Thức ăn hỗn hợp nuôi cá song, cá vược, cá chim vây vàng, cá giò
IX	Vắc-xin phòng bệnh cho gia súc	1	Vắc xin Lở mồm long móng
		2	Vắc xin Tai xanh (PRRS)
		3	Vắc xin Tụ huyết trùng
		4	Vắc xin Dịch tả lợn cổ điển
		5	Vắc xin Nhiệt thán
		6	Vắc xin Viêm da nổi cục
		7	Vắc xin Dịch tả lợn Châu phi
X	Vắc-xin phòng bệnh cho gia cầm	1	Vắc xin cúm gia cầm thể độc lực cao
		2	Vắc xin Dịch tả vịt

CHUNG LOẠI CỤ THỂ		TÊN GỌI CHI TIẾT	
Mục	Tên chủng loại	STT	Tên gọi chi tiết hoặc đặc điểm cơ bản của hàng hóa dịch vụ
		3	Vắc xin Newcastle

Phụ lục II
ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI HÀNG HÓA,
DỊCH VỤ THUỘC DANH MỤC THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ
DO BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG QUẢN LÝ
(Kèm theo Thông tư số /2025/TT-BNNMT ngày tháng năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

CHUNG LOẠI CỤ THỂ		TÊN GỌI CHI TIẾT	
Mục	Tên chung loại	STT	Tên gọi chi tiết hoặc đặc điểm cơ bản của hàng hóa dịch vụ
I	Thóc tẻ	1	Hạt thóc/ hạt lúa chưa được bóc vỏ trấu
II	Gạo tẻ	1	Gạo trắng
III	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	1	Đường trắng
		2	Đường tinh luyện
IV	Phân đạm	1	Phân urê Phân bón vô cơ đơn chứa nguyên tố dinh dưỡng đạm (N), có công thức $\text{CO}(\text{NH}_2)_2$. Chỉ tiêu chất lượng đáp ứng: Hàm lượng đạm tổng số (% khối lượng N_{ts}) $\geq 46\%$; Hàm lượng Biuret $\leq 1,2\%$; Độ ẩm $\leq 1\%$.
V	Phân DAP	1	Phân bón vô cơ phức hợp chứa nguyên tố dinh dưỡng đạm (N) và lân (P) được liên kết với nhau bằng liên kết hóa học, có công thức $(\text{NH}_4)_2\text{HPO}_4$. Chỉ tiêu chất lượng đáp ứng: Hàm lượng đạm tổng số (% khối lượng N_{ts}) $\geq 15\%$; Hàm lượng lân hữu hiệu (% khối lượng $\text{P}_2\text{O}_{5\text{hh}}$) $\geq 42\%$; Hàm lượng Cadimi (Cd) ≤ 12 ppm; Độ ẩm $\leq 2,5\%$.
VI	Phân NPK	1	Phân bón vô cơ hỗn hợp trong thành phần chứa 03 nguyên tố dinh dưỡng đa lượng gồm đạm (N), lân (P) và kali (K). Chỉ tiêu chất lượng đáp ứng: Tổng hàm lượng đạm tổng số, lân hữu hiệu, kali hữu hiệu (tổng % khối lượng N_{ts} , $\text{P}_2\text{O}_{5\text{hh}}$, $\text{K}_2\text{O}_{\text{hh}}$) $\geq 18\%$. Trong đó, hàm lượng của mỗi thành phần đạm tổng số (N_{ts}), lân hữu hiệu ($\text{P}_2\text{O}_{5\text{hh}}$), kali hữu hiệu

CHUNG LOẠI CỤ THỂ		TÊN GỌI CHI TIẾT	
Mục	Tên chủng loại	STT	Tên gọi chi tiết hoặc đặc điểm cơ bản của hàng hóa dịch vụ
			$(K_2O_{hh}) \geq 3\%$. Độ ẩm $\leq 5\%$.
VII	Thuốc bảo vệ thực vật		
1	Thuốc trừ sâu có chứa hoạt chất:	1	Buprofezin (min 98%)
		2	Dinotefuran (min 89%)
		3	Fenobucarb (BPMC) (min 96%)
		4	Imidacloprid (min 96%)
		5	Pymetrozine (min 95%)
2	Thuốc trừ bệnh có chứa hoạt chất:	1	Fenoxanil (min 95%)
		2	Fosetyl-aluminium (min 95%)
		3	Isoprothiolane (min 96%)
		4	Kasugamycin (min 70%)
		5	Metalaxyl (min 95%)
		6	Tricyclazole (min 95%)
3	Thuốc trừ cỏ có chứa hoạt chất:	1	Ametryn (min 96%)
		2	Glufosinate ammonium (min 95%)
		3	Pretilachlor (min 95%)
		4	Quinclorac (min 96%)
VIII	Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc dùng cho thực vật	1	Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc bảo vệ thực vật
IX	Thức ăn chăn nuôi		
1	Nhóm thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh	1	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho lợn thịt (giai đoạn khối lượng từ 25kg trở lên hoặc trên 60 ngày tuổi)
		2	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gà thịt (giai đoạn nuôi thịt trước xuất chuồng)
		3	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho gà đẻ trứng (giai đoạn đẻ trứng)
		4	Thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh cho vịt thịt (giai đoạn nuôi thịt trước xuất chuồng)
2	Nhóm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi	1	Ngô hạt
		2	Khô dầu đậu tương
		3	DDGS
		4	Cám gạo
		5	Lúa mì
		6	Lysine
		7	Methionine

CHUNG LOẠI CỤ THỂ		TÊN GỌI CHI TIẾT	
Mục	Tên chủng loại	STT	Tên gọi chi tiết hoặc đặc điểm cơ bản của hàng hóa dịch vụ
X	Thức ăn thủy sản	1	Thức ăn hỗn hợp nuôi các đối tượng: tôm sú, tôm thẻ chân trắng, nuôi cá tra, nuôi cá rô phi/điều hồng, nuôi cá biển, nuôi cá nước lạnh, cá chép
		2	Thức ăn bổ sung (chất bổ sung thức ăn); chế phẩm sinh học; hỗn hợp khoáng, vitamin.
		3	Nguyên liệu sản xuất thức ăn: Bột cá, Bột thịt xương, bột huyết, ngô, sắn/khoai mì, khô dầu, đậu tương, cám gạo chiết ly.
		4	Trứng Artemia (Artemia egg, Brine shrimp egg).
XI	Các loại Vắc-xin phòng bệnh cho gia súc	1	Vắc-xin phòng bệnh cho gia súc
XII	Các loại Vắc-xin phòng bệnh cho gia cầm	1	Vắc-xin phòng bệnh cho gia cầm
XIII	Thuốc thú y để tiêu độc, sát trùng, tẩy trùng cho gia súc, gia cầm và thủy sản	1	Thuốc thú y có chứa hoạt chất: Chloramin; Iodine; Benzalkonium; Glutaraldehyde; Chlorine; thuốc tím (KMnO ₄); Formol; Sulfate đồng (CuSO ₄).
XIV	Thuốc thú y để trị bệnh cho gia súc, gia cầm và thủy sản	1	Thuốc thú y có chứa hoạt chất: Ampicillin, Amoxicillin; Colistin; Florfenicol; Tylosin; Doxycyclin; Gentamycine; Spiramycin; Oxytetracycline; Kanamycin; Streptomycin; Lincomycin; Celphalexin; Flumequin.
XV	Dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y;	1	Dịch vụ tiêm phòng, tiêu độc, khử trùng cho động vật, chẩn đoán thú y
XVI	Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc thú y, vắc xin thú y	1	Dịch vụ kiểm nghiệm thuốc thú y, vắc xin thú y
XVII	Muối ăn	1	Muối thực phẩm
		2	Muối tinh